

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Hà Nội, tháng 05 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Cương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30/5/2017)
Ông Dương Văn Phúc	Chủ tịch (nghỉ hưu ngày 30/5/2017)
Ông Lê Khả Mạnh	Ủy viên
Ông Trần Tiến Dũng	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Bôn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Văn Dũng	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/5/2017)
Ông Lê Khả Mạnh	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 26/5/2017)
Ông Nguyễn Lâm	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26/5/2017)
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc
	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Số: 119/2017/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") và các công ty con, được lập ngày 31/05/2017 và trình bày từ trang số 07 đến trang số 46, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng công ty và một số công ty con chưa đối chiếu và xác nhận được đầy đủ số dư khoản "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" tại ngày 31/12/2016; trong số dư khoản công nợ phải thu của khách hàng nêu trên có nhiều đối tượng phải thu kéo dài từ nhiều năm trước. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán để xác định về tính hiện hữu cũng như giá trị của các khoản phải thu khách hàng kéo dài nêu trên nên không thể xác định được tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi Tổng công ty cần phải trích lập tại ngày 31/12/2016 theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số dư các khoản công nợ phải trả cho người bán, tạm ứng cho các đội thi công của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2016 chưa được đối chiếu và xác nhận đầy đủ. Đồng thời, trên số dư khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty đang theo dõi chi phí của một số công trình đã hoàn thành và đã ghi nhận đủ doanh thu mà chưa được kết chuyển vào giá vốn khi phát sinh. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán để đánh giá được tính hợp lý và hiện hữu của số dư của các khoản mục phải trả cho người bán, tạm ứng cho các đội thi công và số dư khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2016 của Tổng công ty.

Tại thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ đầy đủ số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ. Với các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty Viwaseen.15 do Công ty đang trong thời gian tạm dừng hoạt động. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tổng công ty chưa bao gồm số liệu của Công ty Viwaseen.15.

Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 1 (Viwaseen.1) - một công ty con của Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản nợ cơ quan thuế với số tiền là 9.382.436.241 đồng. Trong đó, số thuế phải nộp là 1.452.889.058 đồng, số tiền phạt vi phạm hành chính và tiền phạt chậm nộp là 7.929.547.183 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP và các công ty con tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh 4.1 - Cơ sở lập báo cáo tài chính trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Tại thời điểm 30/06/2014, Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị tài sản và nguồn vốn theo Biên bản thẩm tra kết quả xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/10/2011 đã được Bộ Xây dựng phê duyệt; các số liệu tài sản, nguồn vốn từ 01/07/2014 trở về trước của Tổng công ty đã được Cục thuế Hà Nội quyết toán để làm cơ sở cho việc chuyển đổi mô hình hoạt động của Tổng công ty từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần. Vốn điều lệ của Tổng Công ty đã được phê duyệt theo Quyết định số 2438/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 606/QĐ-BXD ngày 02/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam thành Công ty cổ phần. Đến thời điểm 31/12/2016, quyết toán Cổ phần hóa để chuyển đổi Tổng công ty từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần chưa được các cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 1505/2016/BC.KTTC-AASC.KT1 ngày 01 tháng 6 năm 2016, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do ảnh hưởng của các vấn đề sau đây:

- Tại thời điểm 31/12/2014 và 31/12/2015, số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả và vay ngắn hạn của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Trên báo cáo tài chính hợp nhất đã thực hiện loại trừ các khoản công nợ và giao dịch nội bộ tuy nhiên còn chênh lệch khoản công nợ phải thu, phải trả và giao dịch nội bộ chưa loại trừ hết.

- Tổng công ty chưa trích lập đầy đủ các khoản dự phòng phải thu khó đòi với số tiền ước tính khoảng 4,22 tỷ đồng; vấn đề này tiếp tục được nêu ở đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” trong báo cáo này;
- Các khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Viwaseen 4 và Viwaseen 15 đang bị lỗ âm vốn chủ sở hữu, Tổng Công ty đang theo dõi giá trị các khoản đầu tư này trên khoản mục “Các khoản phải thu khác” chi tiết “Phải thu về cổ phần hóa” để thực hiện các thủ tục điều chỉnh giảm vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sang mô hình công ty Cổ phần với tổng số dư tại ngày 31/12/2015 là 14,04 tỷ đồng. Theo đó báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không thực hiện hợp nhất số liệu của 2 đơn vị này. Năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện hợp nhất số liệu của Công ty Viwaseen 4 theo phương pháp phi hồi tố.
- Do hạn chế phạm vi kiểm toán nên kiểm toán viên tiền nhiệm không thể tham gia kiểm toán Công ty Cổ phần Viwaseen Phương Hướng (Công ty con của Tổng Công ty), do đó không thể đưa ra ý kiến về giá trị tài sản và nợ phải trả của Công ty con này với tổng số tiền tại 31/12/2015 lần lượt là 7,5 tỷ đồng và 155 triệu đồng.
- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Viwaseen Tây Bắc đang được kế toán theo phương pháp giá gốc do không thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại 31/12/2014 của Công ty này. Trong năm 2015 Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty này.
- Báo cáo tài chính năm 2015 của Tổng công ty chưa ghi nhận số tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất do chưa có quyết định phản hồi từ Cơ quan thuế. Trong việc lập báo cáo tài chính năm 2016, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản tiền phạt chậm nộp thuế trên vào chi phí dở dang của Dự án Trung Văn.
- Tại thời điểm 31/12/2015, Tổng công ty đang phản ánh trên khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chi phí một số công trình đã ghi nhận đủ doanh thu với số tiền là 81,2 tỷ đồng và chi phí dở dang của một số công trình đang vượt giá trị còn được thanh toán theo hợp đồng với số tiền là 14,82 tỷ đồng và một số công trình tồn đọng trong năm không phát sinh chi phí với tổng số tiền là 29,2 tỷ đồng. Vấn đề này trong năm 2016 đã được nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” trong báo cáo này.



[Handwritten signature in blue ink]

Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
 Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán 1687-2015-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
 Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2017

[Handwritten signature in blue ink]

Bùi Quốc Trung
Kiểm toán viên
 Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán 1937-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01- DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.645.800.042.430	1.780.555.214.950
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	211.431.658.398	228.246.525.181
1. Tiền	111		107.070.355.110	128.670.346.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		104.361.303.288	99.576.178.599
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	26.400.000.000	86.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26.400.000.000	86.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		896.217.393.960	837.065.202.944
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	553.998.448.455	511.561.790.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		222.794.541.448	154.403.493.127
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	170.201.368.974	225.937.320.389
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(51.499.206.977)	(56.043.965.400)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		722.242.060	1.206.564.398
IV. Hàng tồn kho	140	11	489.329.340.906	614.905.761.806
1. Hàng tồn kho	141		489.969.464.345	614.905.761.806
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(640.123.439)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.421.649.166	14.337.725.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18	1.494.270.714	1.438.140.236
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.768.889.350	11.700.406.983
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	158.489.102	1.199.177.800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		805.453.612.893	622.010.568.183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.105.000.000	1.404.259.999
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.105.000.000	1.404.259.999
II. Tài sản cố định	220		136.949.618.749	148.158.302.983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	130.509.618.749	140.233.783.972
- Nguyên giá	222		253.776.279.971	257.472.107.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.266.661.222)	(117.238.323.149)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	560.602.933
- Nguyên giá	225		-	961.170.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(400.567.976)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.440.000.000	7.363.916.078
- Nguyên giá	228		7.781.500.000	9.128.860.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.341.500.000)	(1.764.944.057)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	67.937.160.749	71.538.739.445
- Nguyên giá	231		113.263.213.230	113.431.501.845
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(45.326.052.481)	(41.892.762.400)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		483.015.297.467	311.059.055.912
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	483.015.297.467	311.059.055.912
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		97.511.538.347	67.221.830.041
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	88.744.799.802	65.382.818.780
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	8.766.738.545	3.059.314.625
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.220.303.364)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.934.997.581	22.628.379.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	10.512.904.020	13.176.574.103
2. Lợi thế thương mại	269		8.422.093.561	9.451.805.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.451.253.655.323	2.402.565.783.133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MÃ SỐ B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.701.927.977.801	1.635.561.874.493
I. Nợ ngắn hạn	310		1.439.487.355.910	1.401.640.275.025
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	476.174.845.955	468.377.344.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8	347.627.922.545	146.744.253.812
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	56.195.084.085	69.925.905.893
4. Phải trả người lao động	314		11.560.577.084	10.547.627.283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	47.417.002.399	77.346.274.910
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	54.723.434.899	69.717.213.479
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	439.774.219.783	548.557.027.279
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.240.520.139	9.608.626.750
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.773.749.021	816.000.781
II. Nợ dài hạn	330		262.440.621.891	233.921.599.468
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	2.628.402.606
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	5.854.831.477	5.973.086.021
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	50.580.547.338	49.208.724.978
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	206.005.243.076	176.111.385.863
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		749.325.677.522	767.003.908.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	749.311.769.274	766.990.000.392
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		580.186.000.000	580.186.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		580.186.000.000	580.186.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.377.904.227	6.237.218.725
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.214.485.573	3.208.378.925
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(15.031.443.884)	(14.567.584.834)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.956.246.905	28.410.628.366
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.517.153.432	17.190.461.443
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33.411.528.124)	1.447.135.353
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.928.681.556	15.743.326.090
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		140.091.423.021	146.324.897.767
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.451.253.655.323	2.402.565.783.133

Người lập



Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Khánh Linh

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2017

Tổng giám đốc




Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B02- DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.130.159.675.006	1.559.705.595.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	1.384.489.503	1.662.546.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.128.775.185.503	1.558.043.049.507
4. Giá vốn hàng bán	11	29	974.115.961.112	1.356.800.206.484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		154.659.224.391	201.242.843.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	8.097.192.050	34.690.600.002
7. Chi phí tài chính	22	33	23.108.469.755	48.151.651.896
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.143.791.661	40.165.062.292
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		14.079.483.815	3.147.059.509
9. Chi phí bán hàng	25	31	832.337.510	1.265.573.047
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	102.563.514.487	149.499.594.313
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.331.578.504	40.163.683.278
12. Thu nhập khác	31	35	15.473.833.523	40.944.040.649
13. Chi phí khác	32	34	5.877.076.066	17.940.467.173
14. Lợi nhuận khác	40		9.596.757.457	23.003.573.476
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.928.335.961	63.167.256.754
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	8.909.573.052	33.057.507.538
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.018.762.909	30.109.749.216
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		34.928.681.555	15.743.326.090
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.090.081.354	14.366.423.126
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	602	271

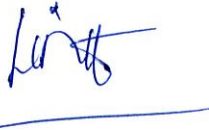
Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2017

Người lập



Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Khánh Linh

Tổng giám đốc



Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	01	59.928.335.961	63.167.256.754
- Các khoản dự phòng	02	14.434.143.416	28.167.492.698
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	52.078.537.198	63.799.123.870
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	04	69.546.040	(78.226.175)
- Chi phí lãi vay	05	(31.931.247.425)	(193.659.249.540)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	06	22.143.791.661	40.165.062.292
- Tăng, giảm các khoản phải thu	08	116.723.106.851	1.561.459.899
- Tăng, giảm hàng tồn kho	09	(145.464.664.348)	185.417.885.886
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	10	124.936.297.461	(56.622.391.930)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11	22.748.568.979	(287.228.490.087)
- Tiền lãi vay đã trả	12	3.293.587.684	90.270.641.596
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(29.197.196.024)	(39.311.974.577)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(38.920.947.256)	(7.818.529.936)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.067.288.978	10.829.640.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17	(2.177.217.243)	(16.016.936.881)
	20	56.008.825.082	(118.918.695.049)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(103.073.640.287)	(143.869.166.811)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	298.839.818	371.606.319.370
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(58.204.000.000)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	111.299.339.080	25.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	38.000.157.383	76.040.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.823.902.101	1.010.119.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.855.401.905)	229.787.272.521

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP được thành lập theo Quyết định số 2188/QĐ-BXD ngày 25/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Quyết định số 242/2005/QĐ-TTg ngày 04/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Trong năm 2014, Tổng Công ty đã chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng theo Quyết định số 2438/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105976 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 52 Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 580.186.000.000 đồng tương ứng với 58.018.600 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các dự án phát triển nhà ở, đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng và môi trường;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất máy bơm nước; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất ống, vòi nhựa, thiết bị lắp đặt bằng nhựa;
- Đúc sắt, thép
- Tư vấn về môi trường;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chuyên ngành cấp thoát nước, môi trường;
- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;
- Giáo dục nghề nghiệp về chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường; Dạy nghề chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước và môi trường (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại
- Lắp đặt hệ thống điện
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển
- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Kiểm định chất lượng công trình xây dựng; Chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn chịu lực công trình xây dựng và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng số Công ty con: 14 Công ty. Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất là 13 Công ty, số lượng các công ty con không được hợp nhất là 1 Công ty.

Tổng công ty có các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con đầu tư trực tiếp				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước - Waseco	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Đầu tư, xây dựng cấp thoát nước, cho thuê văn phòng
2. Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 - Viwaseen.1	Hà Nội	53,38%	54,66%	Xây dựng, cấp thoát nước
3. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước - Viwaseen.2	Hà Nội	55,13%	58,08%	Xây dựng, cấp thoát nước
4. Công ty Cổ phần Viwaseen.3	Hà Nội	57,00%	59,32%	Xây dựng, cấp thoát nước
5. Công ty Cổ phần Viwaseen.6	Hà Nội	60,57%	63,02%	Xây dựng, cấp thoát nước
6. Công ty Cổ phần Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước Viwaseen.11	Thành phố Hồ Chí Minh	53,10%	54,51%	Xây dựng, cấp thoát nước
7. Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 12 - Viwaseen.12	Khánh Hòa	58,71%	64,31%	Xây dựng, cấp thoát nước
8. Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước - Viwaseen.14	Đồng Nai	62,76%	62,76%	Sản xuất thiết bị ngành nước, xây dựng, cấp thoát nước
9. Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực, Thương mại & Du lịch Viwaseen	Hà Nội	56,40%	56,40%	Du lịch, kinh doanh thương mại
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Viwaseen Phương Hưng	Gia Lai	68,73%	68,73%	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải
11. Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng - Viwaseen.4	Hà Nội	51,61%	52,17%	Xây dựng, cấp thoát nước
Công ty con đầu tư gián tiếp				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà Địa Lợi (Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước - Waseco)	Thành phố Hồ Chí Minh	57,00%	95,00%	Xây dựng dân dụng công nghiệp, kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng
2. Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - MêKông Rạch Giá (Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước - Waseco)	Kiên Giang	53,34%	88,89%	Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống khác, bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác

Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty con là 'Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15-Viwaseen.15. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không thực hiện hợp nhất số liệu của đơn vị này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tổng công ty có các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty Liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	Đồng Nai	33,34%	33,34%	Sản xuất kinh doanh ống gang cầu
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen	Hà Nội	26,00%	26,00%	Xây dựng, cấp thoát nước
3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh thương mại
4. Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	15,00%	(*)	Kinh doanh xăng dầu
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	Khánh Hòa	50,00%	50,00%	Đầu tư xây dựng nhà máy nước, sản xuất kinh doanh nước sạch
6. Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - Petrowaco	Hà Nội	24,90%	24,90%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	Hà Nội	37,09%	37,09%	Xây dựng, cấp thoát nước

(*) Tổng công ty có 2/5 thành viên Hội đồng quản trị trong Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính

Trong năm 2016, căn cứ theo Nghị quyết số 459/NQ-HĐQT ngày 09/11/2016 của Hội đồng quản trị phê duyệt chủ trương hợp tác đầu tư và chuyển nhượng phần vốn góp của Tổng công ty tại Dự án Khu đô thị An Thịnh 6, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp trong Liên danh hợp tác đầu tư dự án Khu đô thị An Thịnh 6 tại huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hồ Gươm. Kết quả của hoạt động chuyển nhượng này có ảnh hưởng đáng kể đến tình hình kinh doanh của Tổng công ty năm 2016.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Tại thời điểm 30/06/2014, Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị tài sản và nguồn vốn theo Biên bản thẩm tra kết quả xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/10/2011 đã được Bộ Xây dựng phê duyệt; các số liệu tài sản, nguồn vốn từ 01/07/2014 trở về trước của Tổng công ty đã được Cục thuế Hà Nội quyết toán để làm cơ sở cho việc chuyển đổi mô hình hoạt động của Tổng công ty từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần. Vốn điều lệ của Tổng Công ty đã được phê duyệt theo Quyết định số 2438/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 606/QĐ-BXD ngày 02/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam thành Công ty cổ phần. Đến thời điểm 31/12/2016, quyết toán Cổ phần hóa để chuyển đổi Tổng công ty từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần chưa được các cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Tổng công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính

Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 32
Máy móc thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 30
Thiết bị quản lý	02 - 10

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế khai thác bất động sản. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Lợi thế khai thác bất động sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao trong thời gian 20 năm.

4.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay. Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê tài sản được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước. Chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay được phân bổ vào doanh thu theo thời gian trả chậm, trả góp và lãi suất áp dụng.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Tổng công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 38.

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	8.506.410.370	5.977.184.384
Tiền gửi ngân hàng	98.563.944.740	122.693.162.198
Các khoản tương đương tiền	104.361.303.288	99.576.178.599
Cộng	<u>211.431.658.398</u>	<u>228.246.525.181</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc	6.542.494.878	15.475.885.919
Ban Quản lý dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một	7.421.303.388	15.310.694.419
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Tỉnh Quảng Nam	6.869.452.000	14.945.107.597
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng - Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	8.068.774.733	20.914.928.603
Công ty TNHH Long Phương	39.301.310.919	26.935.529.519
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển An Việt	12.208.257.405	-
Công ty Cổ phần Hà Huy	5.423.978.703	3.213.414.500
Ban quản lý dự án ODA Hà Tĩnh	2.452.581.700	9.485.353.800
Công ty TNHH Kỹ thuật và xây dựng Hanshin	94.454.371.518	29.462.446.804
Ban quản lý dự án huyện Tuy Phong	3.341.311.497	2.187.840.644
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang	5.351.640.096	-
Ban quản lý dự án Cấp nước Phú Quốc	4.798.569.181	466.056.062
Các khoản phải thu khách hàng khác	357.764.402.437	373.164.532.563
Cộng	553.998.448.455	511.561.790.430

Số dư phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trường An - Viwaseen	-	731.270.781
Petrowaco	77.908.855	593.041.498
Viwaseen. 7	172.164.000	172.164.000

8. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	16.128.471.150	21.775.365.900
Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng Hanjin	94.803.353.661	-
JFE Engineering Corporation	15.893.954.618	-
Ban Quản lý Dự án cải thiện môi trường nước TP. Huế	69.799.592.210	-
Ban quản lý Dự án ODA Lào Cai	22.363.561.534	-
Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai	-	6.416.070.000
Công ty Cổ phần đường Bình Dương	-	4.542.843.618
Văn phòng cục thuế tỉnh Bình Dương	4.975.344.000	-
Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông	2.592.830.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần cấp nước Sơn Tây	4.297.740.800	10.318.609.000
Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - CTCP	6.408.293.518	-
Ban quản lý Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước TP Ninh Bình	3.168.552.000	-
Các đối tượng khác	107.196.229.054	95.691.365.294
Cộng	347.627.922.545	146.744.253.812

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	170.201.368.974	(3.768.080.723)	225.937.320.389	(1.044.010.021)
Tạm ứng	128.228.339.616	(1.966.428.488)	151.565.950.736	(79.684.114)
Ký quỹ, ký cược	2.222.682.340	-	5.169.033.227	-
Phải thu về cổ phần hóa (*)	1.541.320.199	-	15.578.299.249	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.325.595.853	-	4.090.650.395	-
Phải thu tiền mua cổ phần	206.550.000	-	206.550.000	-
Phải thu BQL Dự án cấp nước Bắc Ninh	326.057.000	-	326.057.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.023.259.986	-	17.895.966.375	-
Thuế GTGT được khấu trừ chưa kê khai	1.157.239.824	-	4.063.914.145	-
Phải thu tiền BHXH của cán bộ nhân viên	1.453.023.516	-	1.207.667.941	-
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	1.043.044.834	-	412.761.551	-
Thu vượt khoán công trình	2.008.525.362	-	2.784.248.555	-
Phải thu tiền giữ lại tại Liên danh HACC1 - Vivaseen	-	-	357.216.157	-
Phải thu tiền Ban quản lý dự án xây dựng hệ thống cấp nước tại Dung Quất	502.176.000	-	502.176.000	-
Phải thu về đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	841.371.200	-
Phải thu tiền thuế đất	-	-	1.597.385.455	-
Phải thu tạm ứng của các đối tượng đã chuyển công tác	4.073.448.989	-	5.092.729.305	-
Phải thu công nợ trước cổ phần hóa	2.296.153.749	-	2.260.179.440	-
Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại An Xuân Thịnh	933.252.872	-	933.252.872	-
Công ty Cổ phần Khoan và Xây lắp cấp thoát nước	400.000.000	-	-	-
Phải thu khác	10.460.698.834	(1.801.652.235)	11.051.910.786	(964.325.907)
Dài hạn	1.105.000.000	-	1.404.259.999	-
Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	1.387.999.999	-
Phải thu khác	5.000.000	-	16.260.000	-

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

MẪU SỐ B09 - DN/HN

	31/12/2016		01/01/2016					
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH xây dựng thương mại và sản xuất Đồng Phượng	Trên 3 năm	47.868.000.000	14.360.400.000	(33.507.600.000)	Trên 3 năm	47.868.000.000	14.360.400.000	(33.507.600.000)
Các đối tượng khác		19.737.594.429	1.745.987.452	(17.991.606.977)		40.207.452.033	17.671.086.633	(22.536.365.400)
Cộng		67.605.594.429	16.106.387.452	(51.499.206.977)		88.075.452.033	32.031.486.633	(56.043.965.400)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.527.028.583	(640.123.439)	16.625.568.263	-
Công cụ, dụng cụ	598.107.528	-	452.770.458	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	454.031.833.957	-	590.323.014.762	-
Thành phẩm	617.580.901	-	359.572.736	-
Hàng hoá	5.325.039.710	-	2.770.246.627	-
Hàng gửi bán	1.869.873.666	-	4.374.588.960	-
Cộng	489.969.464.345	(640.123.439)	614.905.761.806	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

MẪU SỐ B09 - DN/HN

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị Dụng cụ quản lý		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2016	47.772.691.017	43.147.305.322	149.746.079.946	16.806.030.836	257.472.107.121				
Mua trong năm	-	2.162.158.181							
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	124.500.000							
Tặng khác	2.547.663.000	124.041.429			4.206.490.790				
Thanh lý, nhượng bán	(1.808.919.343)	-	3.180.443.363	-	124.500.000				
Giảm khác	48.511.434.674	(8.788.076.632)	(1.478.629.354)	-	5.852.147.792				
Tại ngày 31/12/2016	24.721.203.806	36.769.928.300	151.451.009.447	17.043.907.550	253.776.279.971				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Tại ngày 01/01/2016	29.988.039.219		46.251.785.967	16.277.294.157	117.238.323.149				
Khấu hao trong năm	1.940.953.649		7.290.187.524						
Tặng khác	1.615.600.485		1.788.193.408	239.667.211	10.716.218.236				
Nhận điều chuyển nội bộ	-	-	496.835.067	-	3.652.335.322				
Thanh lý, nhượng bán	(888.576.679)	(4.901.472.600)	(1.375.939.660)	-	496.835.067				
Giảm khác	27.389.181.261	26.580.517.900	(1.384.190.418)	(286.871.195)	(1.375.939.660)				
Tại ngày 31/12/2016	23.051.487.211	13.159.266.103	53.066.871.888	16.230.090.173	123.266.661.222				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày 01/01/2016	21.122.253.413	10.189.410.400	98.384.137.559	528.736.679	140.233.783.972				
Tại ngày 31/12/2016	21.122.253.413	10.189.410.400	98.384.137.559	813.817.377	130.509.618.749				

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 19.338.323.595 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 42.597.509.631 đồng).



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

MẪU SỐ B09 - DN/HN

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế		Nhãn hiệu hàng hóa		Phần mềm máy vi tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2016	4.445.000.000	1.347.360.135	3.150.000.000	86.500.000	100.000.000	9.128.860.135					
Giảm khác	-	(1.247.360.135)	(100.000.000)								
Tại ngày 31/12/2016	4.445.000.000	100.000.000	3.050.000.000	86.500.000	100.000.000	(1.347.360.135)					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày 01/01/2016	-	549.444.057	1.029.000.000	86.500.000	100.000.000	1.764.944.057					
Khấu hao trong năm	-	62.368.008	131.000.000								
Giảm khác	-	(561.312.056)	(55.500.009)								
Tại ngày 31/12/2016	-	50.500.009	1.104.499.991	86.500.000	100.000.000	(616.812.065)					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 01/01/2016	4.445.000.000	797.916.078	2.121.000.000	86.500.000	100.000.000	7.363.916.078					
Tại ngày 31/12/2016	4.445.000.000	49.499.991	1.945.500.009	86.500.000	100.000.000	6.440.000.000					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ				
Nhà và quyền sử dụng đất	113.431.501.845	-	(168.288.615)	113.263.213.230
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Nhà và quyền sử dụng đất	41.892.762.400	3.601.578.696	(168.288.615)	45.326.052.481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà và quyền sử dụng đất	71.538.739.445	(3.601.578.696)	-	67.937.160.749

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng năng công suất Nhà máy nước Đa Minh	11.130.971.326	442.308.813
Dự án khu phức hợp Quận 9 - TP. Hồ Chí Minh	13.153.109.853	14.729.474.753
Trung tâm trưng bày vật tư và Văn phòng làm việc	3.299.666.492	625.581.818
Dự án Chung cư Vũng Tàu	1.020.609.614	724.406.397
Dự án văn phòng CN201 tại Vũng Tàu	2.697.003.138	89.880.268
Công trình xây dựng xưởng cơ điện nhà máy nước Tiền Trung	1.352.118.861	1.352.118.861
XDCB Dự án khu văn phòng Phước Long	4.542.119.941	594.389.876
Dự án 158/16 Bình Quới, Thanh Đa	15.676.929.067	15.676.929.067
Dự án tổ hợp chung cư Trung Văn - Từ Liêm (i)	381.519.278.507	256.790.255.342
Dự án Hệ thống cấp nước Khu vực Bắc Sông Hồng (Nhà máy nước Sông Đuống) (ii)	3.724.101.701	3.724.101.701
Dự án tổ hợp chung cư Hạ Đình - Thanh Xuân	6.964.905.287	6.843.264.184
Dự án Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải - Hải Phòng	1.632.878.348	947.024.537
Các dự án khác	36.301.605.332	8.519.320.295
Cộng	483.015.297.467	311.059.055.912

(i) Dự án Đầu tư tổ hợp chung cư tại xã Trung Văn - Từ Liêm được thực hiện theo Quyết định phê duyệt đầu tư dự án số 559/QĐ-HĐQT ngày 24/12/2008, Quyết định số 43/QĐ-HĐTV ngày 27/11/2011 điều chỉnh quyết định số 559/QĐ-HĐQT và Quyết định số 29/QĐ-HĐQT ngày 12/09/2014 điều chỉnh dự án. Tổng mức đầu tư của dự án sau điều chỉnh là 947.145.000.000 VND.

(ii) Theo Công văn số 264/TTg-KTN ngày 28/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý chuyển giao Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Sông Đuống cho Công ty TNHH Một thành viên nước sạch Hà Nội (Hawaco) tiếp nhận và triển khai thực hiện. Đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty và Hawaco chưa thực hiện các thủ tục bàn giao về số liệu tài chính có liên quan đến Dự án.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTPC
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận li hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

	31/12/2016			01/01/2016				
	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết %	Giá gốc VND	Ghi nhận theo PP vốn chủ VND	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết %	Giá gốc VND	Ghi nhận theo PP vốn chủ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen 7	33,34%	33,34%	1.300.000.000	1.138.398.821	33,34%	33,34%	1.300.000.000	1.110.019.090
Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	26,00%	26,00%	13.382.167.049	7.342.755.541	26,00%	26,00%	13.382.167.049	11.139.537.777
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	20,00%	20,00%	1.400.000.000	2.111.026.893	20,00%	20,00%	1.400.000.000	2.037.172.964
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	15,00%	(*)	7.500.000.000	7.067.452.582	15,00%	(*)	7.500.000.000	8.143.978.410
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	50,00%	50,00%	30.000.000.000	46.178.823.444	50,00%	50,00%	6.000.000.000	5.846.675.373
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco	24,90%	24,90%	42.700.200.000	18.828.217.732	24,90%	24,90%	42.700.200.000	37.105.435.166
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An	37,09%	37,09%	3.973.846.160	3.828.124.789	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Bình An	-	-	2.250.000.000	2.250.000.000	-	-	-	-
Cộng			102.506.213.209	88.744.799.802			72.282.367.049	65.382.818.780

(*) Tổng công ty có 2/5 thành viên Hội đồng quản trị trong Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ.

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Điện nước An Giang	1.521.000.000	-	1.521.000.000	-
Công ty Cổ phần Siêu thị Vinaconex	200.000.000	-	200.000.000	-
Mua cổ phiếu Công ty Vinaconex. 6	435.181	-	435.181	-
Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 4	-	-	117.576.080	-
Các công ty con mua CP của Công ty Viwaseen 15	1.220.303.364	-	1.220.303.364	-
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 (Viwaseen.15)	5.810.000.000	-	(1.220.303.364)	(1.220.303.364)
Công ty Phát triển năng lượng mới	15.000.000	-	-	-
Cộng	8.766.738.545	-	3.059.314.625	(1.220.303.364)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.494.270.714	1.438.140.236
Chi phí khác chờ phân bổ	1.480.270.714	105.479.649
Chi phí sửa chữa	-	791.856.691
Chi phí thuê văn phòng	-	13.200.000
Chi phí lương, bảo hiểm	14.000.000	164.076.480
	-	363.527.416
Dài hạn	10.512.904.020	13.176.574.103
Lợi thế kinh doanh, giá trị thương hiệu Viwaseen	268.750.000	434.154.509
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.245.914.118	6.312.206.462
Ghi nhận chi phí thương hiệu theo biên bản XDGTDN	2.666.666.667	5.333.333.333
Chi phí sửa chữa	167.589.076	138.209.453
Chi phí trả trước dài hạn khác	163.984.159	958.670.346
Cộng	12.007.174.734	14.614.714.339

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí tiền lương	47.417.002.399	77.346.274.910
Chi phí lãi vay	450.027.000	-
Chi phí trích trước các công trình	1.123.457.608	400.216.405
Chi phí mua ngoài NVL, máy thi công, nhân công	44.840.859.675	72.996.230.675
Chi phí thuê nhà	-	2.981.823.631
Chi phí phải trả khác	122.400.000	-
	880.258.116	968.004.199
Dài hạn	-	-

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	5.854.831.477	5.973.086.021
Tiền thuê văn phòng	5.291.562.432	5.409.816.976
Lắp đặt đồng hồ nước	563.269.045	563.269.045
Cộng	5.854.831.477	5.973.086.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	54.723.434.899	69.717.213.479
Kinh phí công đoàn	1.373.709.726	1.592.850.722
Bảo hiểm xã hội	5.249.002.294	6.182.233.839
Bảo hiểm y tế	303.588.453	308.383.214
Bảo hiểm thất nghiệp	162.418.273	183.713.249
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	874.146.475	1.863.464.058
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.760.569.678	59.586.568.397
Tiền ủng hộ thiên tai	100.388.462	100.388.462
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị	276.719.990	345.446.447
Phải trả Công ty CP đầu tư địa ốc Đông Dương về đầu tư góp vốn dự án An Thịnh	533.176.000	533.176.000
Tiền vay cá nhân để thực hiện dự án	1.984.766.060	10.345.954.112
Tiền trợ cấp lao động khi cổ phần hóa	54.329.400	54.329.400
Phải trả tiền tạm ứng cho các đội thi công	6.887.125.594	11.787.269.488
Phải trả công nợ trước cổ phần hóa	3.390.712.095	2.873.708.839
Phải trả về cổ phần hóa Công ty mẹ	1.488.496.643	1.488.496.643
Phải trả Bộ khoa học công nghệ	1.188.000.000	
Phải trả tiền lãi vay	5.772.030.794	1.305.224.269
Các khoản phải trả khác	25.084.824.640	30.752.574.737
Phải trả dài hạn khác	50.580.547.338	49.208.724.978
Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị góp vốn dự án quận 9	4.561.085.798	3.639.889.798
Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	22.446.559.464	23.399.357.277
Công ty TNHH Tiến Đại Phát (*)	23.572.902.076	22.169.477.903
Cộng	105.303.982.237	118.925.938.457

(*): Khoản phải trả Công ty TNHH Tiến Đại Phát theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03092014/Viwaseen-TĐP ngày 03/09/2014 giữa Tổng công ty và Công ty TNHH Tiến Đại Phát để thực hiện dự án Tổ hợp Nhà ở chung cư để bán kết hợp văn phòng cho thuê Viwaseen - Hạ Đình tại phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Tổng mức đầu tư dự kiến là 704 tỷ đồng. Tổng công ty góp vốn bằng quyền thuê đất và các chi phí đã chi ra, Công ty TNHH Tiến Đại Phát góp vốn bằng tiền để triển khai dự án. Thời gian thực hiện dự án là 36 tháng kể từ 09/2014. Khi dự án hoàn thành, Tổng công ty sẽ nhận được 2.800m² sàn nhà ở tương đương 41 tỷ VND và 2.000m² sàn văn phòng thương phẩm của dự án.

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

MẪU SỐ B09 - DN/HN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	476.174.845.955	476.174.845.955	468.377.344.838	468.377.344.838
Công ty Cổ phần Xây dựng số 02	35.132.045.200	35.132.045.200	21.191.285.500	21.191.285.500
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	20.132.787.565	20.132.787.565	1.231.295.301	1.231.295.301
Speedlink Technology Limited	8.554.070.385	8.554.070.385	8.554.070.385	8.554.070.385
Công ty Cổ phần Tam Đa	4.641.777.338	4.641.777.338	3.293.364.755	3.293.364.755
Công ty Cổ phần Thiết bị Đồng Đô	8.411.170.545	8.411.170.545	20.694.360.480	20.694.360.480
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng thương mại dịch vụ Đức Anh	6.739.228.500	6.739.228.500	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Huy Phong	7.251.569.622	7.251.569.622	3.627.134.730	3.627.134.730
Công ty TNHH MTV thương mại Thanh Dung	2.614.980.754	2.614.980.754	9.614.980.754	9.614.980.754
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng thương mại Vinh Phúc	410.758.360	410.758.360	3.995.983.270	3.995.983.270
Công ty TNHH Thương mại xây lắp Thành Phát	2.419.813.180	2.419.813.180	3.535.224.830	3.535.224.830
Phải trả các đối tượng khác	2.905.957.966	2.905.957.966	1.423.508.198	1.423.508.198
Phải trả người bán dài hạn	376.960.686.540	376.960.686.540	391.216.136.635	391.216.136.635
Cộng	-	-	2.628.402.606	2.628.402.606
	476.174.845.955	476.174.845.955	471.005.747.444	471.005.747.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

MẪU SỐ B09 - DN/HN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND		VND
Thuế giá trị gia tăng	-	27.620.384.014	50.054.289.745	48.125.965.242	-	31.184.994.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.192.813.128	32.538.263.254	11.662.979.018	38.702.518.426	134.133.108	1.825.816.995
Thuế thu nhập cá nhân	5.219.005	2.516.384.352	3.485.984.136	3.389.523.415	889.378	2.452.331.934
Thuế tài nguyên	-	37.131.886	143.854.669	126.945.753	-	54.040.802
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	6.690.995.467	31.810.578.599	17.946.435.319	-	20.555.138.747
Thuế khác	1.145.667	465.049.282	134.738.696	558.191.263	-	65.063.331
Các khoản phải nộp khác	-	57.697.638	850.483.679	849.338.015	23.466.616	57.697.635
Cộng	1.199.177.800	69.925.905.893	98.142.908.542	109.698.917.433	158.489.102	56.195.084.085

(Handwritten signature and stamp)

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN/HN

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	395.348.091.573	395.348.091.573	670.334.013.215	813.734.205.664	538.748.284.022	538.748.284.022
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Sở Giao dịch I	541.411.498	541.411.498	13.150.645.252	14.415.319.490	1.806.085.736	1.806.085.736
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh I	7.883.721.227	7.883.721.227	80.484.184.612	75.620.325.283	3.019.861.898	3.019.861.898
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đông Anh (i)	49.341.269.973	49.341.269.973	67.478.695.876	76.524.531.203	58.387.105.300	58.387.105.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	78.172.105.098	78.172.105.098	136.226.959.474	163.063.994.875	105.009.140.499	105.009.140.499
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	34.819.118.000	34.819.118.000	45.582.645.798	45.761.400.898	34.997.873.100	34.997.873.100
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (iii)	2.909.292.530	2.909.292.530	18.922.499.450	29.312.891.748	13.299.684.828	13.299.684.828
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	-	19.819.793.225	19.819.793.225	19.819.793.225
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì (iv)	19.415.583.055	19.415.583.055	32.406.005.581	61.619.858.583	48.629.436.057	48.629.436.057
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (v)	169.545.671.487	169.545.671.487	223.377.934.480	238.980.964.079	185.148.701.086	185.148.701.086
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	10.098.325.245	10.098.325.245	20.288.377.725	32.250.350.596	22.060.298.116	22.060.298.116
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch I	1.948.052.720	1.948.052.720	4.779.052.720	31.458.556.218	28.627.556.218	28.627.556.218
Các tổ chức, cá nhân khác	20.673.540.740	20.673.540.740	27.637.012.247	24.906.219.466	17.942.747.959	17.942.747.959
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	44.426.128.210	44.426.128.210	47.667.655.027	13.050.270.074	9.808.743.257	9.808.743.257
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	166.044.432	166.044.432	166.044.432
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	-	391.000.000	391.000.000	391.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hà Tây	4.760.000.000	4.760.000.000	4.600.000.000	4.800.000.000	4.960.000.000	4.960.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (vi)	39.666.128.210	39.666.128.210	43.067.655.027	7.693.225.642	4.291.698.825	4.291.698.825
Cộng vay ngắn hạn	439.774.219.783	439.774.219.783	718.001.668.242	826.784.475.738	548.557.027.279	548.557.027.279

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Trong năm						Số có khả năng trả nợ VND
	31/12/2016		01/01/2016		Giảm	Giá trị VND	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND			
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bến Thành	206.005.243.076	206.005.243.076	82.183.923.948	52.290.066.735	176.111.385.863	176.111.385.863	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	775.300.000	775.300.000	-	198.000.000	973.300.000	973.300.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	-	-	511.000.000	511.000.000	511.000.000	
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (vii)	95.821.480	95.821.480	-	5.240.000.000	5.335.821.480	5.335.821.480	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vay đối tượng khác (vii)	112.505.158.981	112.505.158.981	74.030.536.333	43.067.655.027	81.542.277.675	81.542.277.675	
	7.091.012.615	7.091.012.615	7.216.012.615	125.000.000	-	-	
	85.537.950.000	85.537.950.000	937.375.000	3.148.411.708	87.748.986.708	87.748.986.708	
Cộng vay dài hạn	206.005.243.076	206.005.243.076	82.183.923.948	52.290.066.735	176.111.385.863	176.111.385.863	

(i): Khoản vay tại các Công ty theo các hợp đồng chi tiết sau:

- Hợp đồng tín dụng số 15146/HM/HĐTĐ.DAH ngày 10/08/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng. Trong đó, hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 40 tỷ đồng. Thời hạn rút vốn của hạn mức cấp tín dụng tối đa không quá 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 10 tháng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 là 30.792.561.511 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 16208/HĐTĐ.DAH ngày 19/08/2016 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh. Tổng hạn mức tín dụng là 180 tỷ đồng. Trong đó, hạn mức cho vay là 70 tỷ đồng. Thời hạn rút vốn của hạn mức cấp tín dụng tối đa không quá 12 tháng. Thời hạn vay là lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 10 tháng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 là 18.548.708.462 đồng.

(ii): Khoản vay tại các Công ty theo các hợp đồng chi tiết sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/HĐTDHM/1145742 ngày 23/09/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Hạn mức cho vay tối đa là 20 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh tối đa là 40 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải, và hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2017/1145742/HĐTC ngày 18/01/2017.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/110812/HĐTĐ ngày 01/09/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Hạn mức cho vay, L/C và bảo lãnh thanh toán tối đa là 50 tỷ đồng. Thời hạn áp dụng hạn mức đến 31/07/2017. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo với tổng giá trị là 14.931.000.000 đồng

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTPC

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/3185792/HĐTD ngày 22 tháng 06 năm 2016 với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay: Xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn vay: Đến hết ngày 30/06/2017. Tài sản đảm bảo: Các tài sản cố định của Công ty theo các hợp đồng thế chấp, bao gồm: xe tải pickup cabin biên số 29C-156.98, nhãn hiệu Misubishi Trion, giá trị 253.000.000 VND; xe ô tô con biên số 29A-007.69 giá trị 266.000.000 VND; xe ô tô con 07 chỗ biên số 29A-912.58, nhãn hiệu Toyota Fortuner, giá trị 427.000.000; hệ thống cấp nước Nam Sách và Nhà máy sản xuất nước tinh khiết; thẻ chấp các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
- (iii): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 128/2016/37881/HĐTD ngày 22/09/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất tại phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 218813 cấp ngày 30/12/2013; BQ 218814 cấp ngày 30/12/2013 và BV 634812 cấp ngày 30/12/2013.
- (iv): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3180LAV2015.00921 ngày 25/05/2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 90 tỷ đồng. Trong đó, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 40 tỷ đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 10 tháng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 là 18.430.583.055 đồng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ số dư tiền gửi của Vivaseen.3 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu theo các hợp đồng đã ký kết giữa Vivaseen.3 và các đối tác mà Vivaseen.3 là người thụ hưởng.
- (v): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 819/2015/HĐTDH/NHCT124-VIWASEEN ngày 28/09/2015 để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 280 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2016, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng/Giấy nhận nợ. Lãi suất vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản bảo đảm khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 022.2014/HĐTC-KHDN ngày 24/01/2014 và Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 01-2010/HĐBĐ ngày 27/09/2010.
- (vi): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0016/2015/HĐTD-DN ngày 19/05/2015; Số tiền vay là 200 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay để đầu tư dự án: "Tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại phường Trung Vãn, quận Nam Từ Liêm, và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội". Thời hạn rút vốn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Bảo đảm tiền vay: toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ dự án "Tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại phường Trung Vãn, quận Nam Từ Liêm, và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội" do Tổng Công ty là chủ đầu tư.
- (vii): Các khoản vay dài hạn cá nhân để thực hiện dự án tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại xã Trung Vãn, Từ Liêm và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội; Thời hạn của các khoản vay là 24 tháng kể từ ngày hợp đồng vay vốn được ký kết, với lãi suất thỏa thuận là 2,5%/năm; Bên cho vay sẽ được khuyến khích và hỗ trợ mua căn hộ thuộc các dự án trên, trong trường hợp các cá nhân thực hiện quyền mua căn hộ tại các dự án trên thì lãi suất cho vay sẽ là 0%/năm.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	569.495.000.000	569.495.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.691.000.000	10.691.000.000
Cộng	580.186.000.000	580.186.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.018.600	58.018.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.069.100	1.069.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.069.100	1.069.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.069.100	1.069.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.069.100	1.069.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

26. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD		
- EUR	20.035,69	14.931,08
- JPY	102.470,47	271.975,28
	6.936.124	4.085,89

27. DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	108.142.039.200	50.985.106.609
Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.216.987.353	101.086.097.891
Doanh thu hợp đồng xây dựng	887.300.648.453	1.062.634.391.098
Doanh thu chuyển nhượng dự án đầu tư	31.500.000.000	345.000.000.000
Cộng	1.130.159.675.006	1.559.705.595.598

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.384.489.503	1.662.546.091
Cộng	1.384.489.503	1.662.546.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	95.366.086.190	27.068.060.635
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	67.516.341.287	76.105.241.527
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	809.541.947.244	1.042.645.872.704
Giá vốn chuyển nhượng dự án đầu tư	1.691.586.391	210.981.031.618
Cộng	974.115.961.112	1.356.800.206.484

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	554.479.464.492	717.592.003.236
Chi phí nhân công	166.295.438.615	181.714.353.767
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	17.606.564.871	18.738.005.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.446.243.932	379.846.171.080
Chi phí bằng tiền khác	26.753.792.615	28.425.104.409
Chi phí dự phòng	37.011.840.290	1.365.914.244
Cộng	1.009.593.344.815	1.327.681.552.222

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	832.337.510	1.265.573.047
Chi phí nhân viên	719.140.957	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng; vật liệu bao bì	5.418.804	-
Chi phí khác	107.777.749	1.265.573.047
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	102.563.514.487	149.499.594.313
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.393.921.619	2.239.779.584
Chi phí nhân công	53.245.657.189	53.726.685.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.250.033.755	3.454.375.464
Thuế, phí và lệ phí	3.450.596.428	2.367.656.920
Chi phí dự phòng	10.426.618.797	55.352.425.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.867.431.215	18.134.456.371
Chi phí khác bằng tiền	23.929.255.484	14.224.214.557
Cộng	103.395.851.997	150.765.167.360

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.833.642.620	2.629.120.240
Lãi bán các khoản đầu tư	-	30.310.379.033
Cổ tức, lợi nhuận được chia	169.000.000	400.027.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	94.549.430	1.351.072.829
Cộng	8.097.192.050	34.690.600.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.143.791.661	40.165.062.292
Chi phí tư vấn thoái vốn	135.866.400	305.565.385
Lỗ chênh lệch tỷ giá	421.681.499	6.045.532.712
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	1.220.303.364
Chi phí tài chính khác	407.130.195	415.188.143
Cộng	23.108.469.755	48.151.651.896

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	17.560.909	-
Lãi phạt chậm nộp Bảo hiểm xã hội	243.646.123	189.021.051
Thanh lý vật tư	930.767.120	990.783.441
Phạt thuế	314.702.621	302.553.291
Thanh lý công cụ dụng cụ và hàng tồn kho	237.783.810	1.462.599.367
Lãi phạt trả chậm	-	5.389.756.440
Tiền phạt chậm nộp thuế	37.661.746	2.728.203.327
Xử lý do mất vật tư Công trình dự án Waseco Plaza	-	873.808.566
Chi phí xuất phế phẩm	-	2.267.348.289
Chi phí chuyển nhượng	-	60.658.010
Chi phí bồi thường	2.723.432.309	-
Chi phí khác	1.371.521.428	3.675.735.391
Cộng	5.877.076.066	17.940.467.173

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.289.762.273	26.606.319.370
Thanh lý công cụ dụng cụ	156.333.817	339.380.454
Thanh lý vật tư	698.786.309	586.223.911
Thu nhập từ cho thuê kho	87.272.724	11.830.909
Xử lý công nợ	5.237.942.515	274.507.424
Tiền bồi thường	2.758.423.309	387.682.454
Tiền phạt thu được	43.895.000	207.978.000
Hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng	166.657.336	9.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng	3.375.032.994	838.754.687
Thu nhập khác	659.727.246	2.691.363.440
Cộng	15.473.833.523	40.944.040.649

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.928.681.555	15.743.326.090
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.928.681.555	15.743.326.090
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	58.018.600	58.018.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	602	271

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP	5.961.682.722	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước - WASECO	-	27.923.134.500
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 1 - VIWASEEN.1	-	55.731.412
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 2- VIWASEEN.2	263.896.852	-
Công ty Cổ phần Viwaseen.3	1.731.010.636	1.937.530.214
Công ty Cổ phần VIWASEEN.6	259.825.152	249.110.046
Công ty CP Khoan và Xây lắp cấp thoát nước - VIWASEEN.11	477.029.936	447.305.177
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 12- VIWASEEN.12	175.817.676	353.328.289
Công ty CP Xây lắp và SX thiết bị ngành nước - VIWASEEN.14	28.360.048	1.781.233.150
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	-	310.134.750
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Địa Lợi	9.931.218	-
Công ty CP tư vấn và cấp nước Đông Nam Á- Mêkông Rạch Giá	2.018.812	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.909.573.052	33.057.507.538

38. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng công ty có các bên liên quan là các công ty liên doanh, liên kết như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tổng công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

0200
C
TRÁCH
KIẾ
AT
VIỆT BÀ T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số dư với các bên liên quan:

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	-	1.841.375.781
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí-PETROWACO	805.595.853	1.292.854.355
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	4.753.426.675	13.342.701.298
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	1.053.246.972	1.053.246.972

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	24.000.000.000	-
Doanh thu		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	-	104.988.522
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí-PETROWACO	177.661.176	179.887.488
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	16.666.667	188.175.674
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	-	1.841.375.781
Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí Phú Thọ	-	375.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	425.080.000	385.080.000
Lãi vay phát sinh		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	103.725.225	68.888.889
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí-PETROWACO	-	8.787.500
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.940.683.766	1.932.664.757

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.431.658.398	228.246.525.181
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.400.000.000	86.000.000.000
Phải thu của khách hàng	553.998.448.455	511.561.790.430
Phải thu khác	171.306.368.974	227.341.580.388
Cộng	963.136.475.827	1.053.149.895.999
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	476.174.845.955	471.005.747.444
Chi phí phải trả	47.417.002.399	77.346.274.910
Phải trả khác	98.215.263.491	110.658.757.433
Vay và nợ thuê tài chính	645.779.462.859	724.668.413.142
Cộng	1.267.586.574.704	1.383.679.192.929
Trừ đi các khoản dự phòng	(51.499.206.977)	(56.043.965.400)

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
Số tại ngày 31/12/2016		
Phải trả người bán	476.174.845.955	-
Chi phí phải trả	47.417.002.399	-
Phải trả khác	47.634.716.153	50.580.547.338
Vay và nợ thuê tài chính	439.774.219.783	206.005.243.076
Cộng	<u>1.011.000.784.290</u>	<u>256.585.790.414</u>
Số tại ngày 01/01/2016		
Phải trả người bán	468.377.344.838	2.628.402.606
Chi phí phải trả	77.346.274.910	-
Phải trả khác	61.450.032.455	49.208.724.978
Vay và nợ thuê tài chính	548.557.027.279	176.111.385.863
Cộng	<u>1.155.730.679.482</u>	<u>227.948.513.447</u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Người lập



Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Khánh Linh

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2017

Tổng giám đốc



Ngô Văn Dũng

